

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 59/TTr-SXD ngày 02 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh An Giang:

1. Phần II Phụ lục 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“II. GIÁ CÁC LOẠI NHÀ SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH KHÁC:

1. Đơn giá xây dựng mới:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Loại	Đơn giá xây dựng mới 100%	Kết cấu
(1)	(2)	(3)
1		Trung tâm hội chợ - triển lãm hoặc Trung tâm thương mại, siêu thị; Trụ sở cơ quan hoặc Văn phòng làm việc; Khách sạn; Bệnh viện (chưa bao gồm chi phí thiết bị):
	8.040	07<số tầng<15
	7.209	05<số tầng<07
	6.379	Số tầng từ 05 tầng trở xuống
2	2.880	Móng cột đà BTCT, tường xây gạch dày 200 hệ giằng và khung đỡ mái bằng thép hình, mái lợp tole, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, cửa bằng sắt, khẩu độ vì kèo >12m
3	2.448	Móng cột đà BTCT, vách xây gạch dày 100 cao 2,0m trở xuống, phần trên dùng tole, hệ giằng và khung đỡ mái bằng thép hình, mái lợp tole, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, cửa sắt, khẩu độ vì kèo <12m
4	2.160	Móng BTCT, cột thép hình, vách xây gạch dày 100 cao 1,0m, phần còn lại dùng tole hoặc gỗ dàu, hệ giằng và khung đỡ mái bằng gỗ nhóm 3, 4, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, mái lợp tole hoặc Fibrociment, khẩu độ vì kèo < 6m.
5	1.728	Móng gạch, cột gỗ, vách tole, nền đất, mái lá, kèo gỗ nhịp < 5m.

Lưu ý: Đối với các loại nhà sử dụng cho mục đích khác có tính chất tương tự với cấp nhà ở và đơn giá xây dựng quy định tại Phần I Phụ lục 1 thì Hội đồng bồi thường vận dụng đơn giá nêu trên để xác định hoặc lập dự toán chi phí xây dựng mới gửi cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định”.

2. Bổ sung khoản 9 Phần IV Phụ lục 1 như sau:

“9. Các nhà ở, nhà sử dụng cho mục đích khác, vật kiến trúc đặc biệt khác không có trong bảng đơn giá này thì giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản đó là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường. Giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường được căn cứ hóa đơn bán hàng hợp pháp; giá thành sản phẩm đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo để tiêu dùng”.

3. Phần VI Phụ lục 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ VI. TRƯỜNG HỢP THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ Ở, NHÀ SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH KHÁC ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở, công trình xây dựng chịu lệ phí trước bạ được quy định như sau:

1. kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà ở, nhà sử dụng cho mục đích khác có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%;

Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà ở, công trình xây dựng chịu lệ phí có thời gian đã sử dụng từ 05 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở, công trình xây dựng có thời gian đã sử dụng tương ứng theo hướng dẫn tại mục 2, mục 3 phần này.

2. Kê khai lệ phí trước bạ nhà ở từ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự	Nhà cấp I	Nhà cấp II	Nhà cấp III	Nhà cấp IV
	%	%	%	%	%
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

3. Kê khai lệ phí trước bạ nhà sử dụng cho mục đích khác từ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Nhà Loại 1	Nhà Loại 2 và 3	Công trình Loại 4 và 5
	%	%	%
- Dưới 5 năm	95	90	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	55	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	35	25
- Trên 50 năm	30	25	20

Thời gian đã sử dụng của nhà ở và nhà sử dụng cho mục đích khác được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà ở và công trình xây dựng đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua hoặc nhận nhà ở và công trình xây dựng”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Bộ: XD, TC, TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh, UBND huyện;
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo An Giang, Đài PTTH An Giang, Website tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Nung